| ODE logo | **Kế hoạch Thực hiện của Tiểu Bang (SPP)**  **Tờ dữ kiện**  **Chỉ số B5: Phân bố Môi trường Ít bị hạn chế nhất (LRE)** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  |  |  |

# **Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang Oregon**

Theo Đạo luật Giáo dục Người Khuyết tật năm 2004 (IDEA), Bộ Giáo dục Oregon (ODE) được yêu cầu gửi Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang (SPP) trong 6 năm cho Văn phòng Chương trình Giáo dục Đặc biệt (OSEP). OSEP đã phát triển các biện pháp thực hiện chính, được gọi là các chỉ số, để đo lường cả việc tuân thủ và kết quả. OSEP đặt ra các mục tiêu cho các chỉ số tuân thủ, đồng thời, ODE cũng đặt ra các mục tiêu cho các chỉ số kết quả. SPP phải bao gồm các mục tiêu cho từng chỉ số kết quả. ODE báo cáo về tiến độ đạt được các chỉ số này hàng năm trong Báo cáo Thực hiện Hàng năm (APR). Cứ sáu năm ODE phải xem xét các mục tiêu kết quả và thu hút các đối tác chính trong việc phát triển các mục tiêu mới. ODE hiện đang tìm kiếm thông tin đóng góp ý kiến liên quan đến các chỉ số mà mục tiêu phải được thiết lập và sẽ tổ chức phiên đóng góp ý kiến ​​công khai để thảo luận về dữ liệu liên quan đến chỉ số này vào tháng 12 năm 2021. Vui lòng xem Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang ODE và các Báo cáo Hàng năm trên trang web Giáo dục Đặc biệt để biết thêm thông tin và đăng ký tham gia phiên đóng góp ý kiến ​​công khai. Quý vị cũng có thể cung cấp thông tin đóng góp ý kiến mà không cần tham dự phiên họp thông qua khảo sát này.

# **Chỉ số này đo lường những gì và tại sao nó quan trọng?**

Chỉ số B5 đề cập đến một nền Giáo dục Công lập Thích hợp Miễn phí (FAPE) trong Môi trường Ít bị hạn chế nhất, thường được biết đến với tên gọi LRE, bằng cách đo lường tỷ lệ phần trăm trẻ em có IEP ở độ tuổi 5 đang đi học mẫu giáo và độ tuổi từ 6 đến 21 tuổi được phục vụ/được giáo dục:

1. Trong lớp học bình thường từ 80% trở lên trong ngày;
2. Trong lớp học bình thường dưới 40% thời gian trong ngày; và
3. Trong các trường tư thục, cơ sở cư trú, hoặc nơi nội trú/bệnh viện

Theo thuật ngữ cơ bản, LRE[[1]](#footnote-2) đề cập đến bối cảnh mà một đứa trẻ khuyết tật có thể nhận được một nền giáo dục thích hợp được thiết kế để đáp ứng nhu cầu giáo dục của trẻ, cùng với bạn bè không khuyết tật ở mức thích hợp tối đa. LRE là một yếu tố nền tảng để xây dựng một IEP thích hợp có thể cải thiện thành tích cho một đứa trẻ - trong trường học và cuộc sống. Để FAPE trong LRE xảy ra, việc phát triển IEP (hoặc chấp nhận cho học sinh chuyển trường) phải đặt trước quyết định phân bố. Mức độ thành tích học tập và chức năng hiện tại cung cấp nền tảng cho việc phân bố trẻ và cho LRE. “Tuyên bố không tham gia” trong IEP góp phần vào việc phân bố, nhưng bản thân nó không phải là sự phân bố.

Các yêu cầu của LRE trong IDEA thể hiện sự ưu tiên mạnh mẽ, không phải là cưỡng chế, đối với việc giáo dục trẻ em khuyết tật trong các lớp học bình thường cùng với bạn bè không khuyết tật. (71 Fed. Reg. 46585) LRE là một trong một số thành phần quan trọng trong sự phát triển của Chương trình Giáo dục Cá nhân hóa (IEP) của một đứa trẻ và đóng một vai trò quan trọng, ảnh hưởng đến:

* Nơi một đứa trẻ dành thời gian ở trường,
* Các dịch vụ được cung cấp như thế nào, và
* Các mối quan hệ mà đứa trẻ phát triển trong trường học và trong cộng đồng.

# **Nguồn dữ liệu là gì?**

Dữ liệu cho chỉ số này được lấy từ bộ sưu tập Số Lượng Trẻ Em Trong Chương Trình Giáo dục Đặc biệt Tháng Mười Hai, cụ thể trong IDEA Phần 618 Dữ liệu trong tập tin EDFacts FS002 - Tuổi đi học của Trẻ em Khuyết tật (IDEA). Dữ liệu được thu thập hàng năm từ mỗi khu học chánh thông qua thông tin Mã Phân bố Liên bang được báo cáo trong Số Lượng Trẻ Em Trong Chương Trình Giáo dục Đặc biệt Tháng Mười Hai (SECC). SECC thu thập dữ liệu về các học sinh đủ điều kiện nhận các dịch vụ giáo dục đặc biệt kể từ ngày 1 tháng 12.

# **Có cần phải thiết lập hoặc thiết lập lại căn bản cho chỉ số này không?**

Có, căn bản trước đây sử dụng dữ liệu phân bố cho học sinh K-12 từ 6-21 tuổi. Phép đo hiện tại yêu cầu ODE báo cáo dữ liệu phân bố cho học sinh K-12 tuổi từ 5-21 tuổi. Do đó, ODE phải thiết lập một căn bản mới cho chỉ số này. ODE đề xuất sử dụng các mục tiêu gần đây nhất của chúng tôi làm căn bản mới cho chỉ số này trong Kế hoạch Thực hiện của Tiểu bang trong Năm tài chính liên bang (FFY) 2020-2025 như sau:

| **Căn bản** | **5A** | **5B** | **5C** |
| --- | --- | --- | --- |
| FFY 2019 | 75.00% | 9.25% | 1.80% |

# **Oregon đã thực hiện như thế nào theo thời gian?**

1. Phần trăm trẻ em có IEP trong độ tuổi K5-21 được phục vụ trong lớp học bình thường từ 80% trở lên trong ngày

| **FFY** | **2005** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu≥ | *Căn bản* | 72.00% | 72.00% | 72.00% | 73.00% | 73.00% | 75.00% |

1. Phần trăm trẻ em có IEP trong độ tuổi K5-21 được phục vụ trong lớp học bình thường dưới 40% thời gian trong ngày

| **FFY** | **2005** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu ≤ | *Căn bản* | 10.80% | 10.70% | 10.70% | 10.60% | 10.60% | 10.60% |

1. Phần trăm trẻ em có IEP trong độ tuổi K5-21 được phục vụ trong các trường tư thục, cơ sở cư trú, hoặc nơi nội trú/bệnh viện

| **FFY** | **2005** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu ≤ | *Căn bản* | 1.80% | 1.80% | 1.80% | 1.80% | 1.80% | 1.80% |

**Mục tiêu mới là gì?**

ODE sẽ không đặt ra các mục tiêu mới cho đến khi chúng tôi nhận được phản hồi từ các đối tác của mình. Có một số cách để đặt mục tiêu mới. Đó có thể là tỷ lệ phần trăm tăng, bắt đầu với trò chơi kết thúc hoặc kiểm tra xu hướng theo thời gian và đưa ra dự đoán dựa trên xu hướng. Một số thông tin hữu ích về việc đặt mục tiêu:

* Các mục tiêu nhằm hỗ trợ cải thiện kết quả và thành tích cho trẻ em và gia đình. Chúng phải nằm trong khả năng nhưng vẫn cho thấy sự phát triển.
* Thay đổi cần có thời gian. Mục tiêu có thể được tạo ra với sự hiểu biết trong tâm trí. Ví dụ: các mục tiêu có thể giữ nguyên trong vài năm liên tiếp và sau đó sẽ cải thiện dần trong năm mục tiêu cuối cùng (FFY 2025). Ngoài ra, các mục tiêu có thể được cải thiện dần dần qua các năm.

**Ví dụ A**

| **FFY** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu cho 5A ≥ | 75.00% | 75.00% | 76.00% | 76.00% | 78.00% | 78.00% |
| Mục tiêu cho 5B ≤ | 9.25% | 8.90% | 8.80% | 8.70% | 8.60% | 8.50% |
| Mục tiêu cho 5C ≤ | 1.80% | 1.80% | 1.80% | 1.80% | 1.80% | 1.75% |

Ví dụ A cho thấy sự cải thiện dần dần.

**Ví dụ B**

| **FFY** | **2020** | **2021** | **2022** | **2023** | **2024** | **2025** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mục tiêu cho 5A ≥ | 75.00% | 76.00% | 77.00% | 77.00% | 78.00% | 79.00% |
| Mục tiêu cho 5B ≤ | 9.25% | 9.00% | 8.70% | 8.40% | 8.00% | 7.80% |
| Mục tiêu cho 5C ≤ | 1.80% | 1.70% | 1.60% | 1.60% | 1.50% | 1.40% |

Ví dụ B cho thấy sự cải thiện mang tính tham vọng hơn.

**Nếu quý vị cần thêm thông tin để đóng góp ý kiến, vui lòng liên hệ:**

**Rae Ann Ray, Chuyên gia Giáo dục, theo địa chỉ** [**raeann.ray@state.or.us**](mailto:raeann.ray@state.or.us)

1. Thông tin trong phần này được điều chỉnh từ: Trung tâm Thông tin & Tài nguyên dành cho Phụ huynh. (n.d.). Xem xét LRE trong các quyết định phân bố. Được trích dẫn từ <https://www.parentcenterhub.org/placement-lre/>. [↑](#footnote-ref-2)